

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08 /2023/DS-PT

Ngày 30 - 8 - 2023

V/v: Tranh chấp tài sản chung sau
ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Kim Liên

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tuấn Minh, ông Đinh Huy Hiệp

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đồng Khánh Ly, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Quốc Đức, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 06 năm 2023 về tranh chấp tài sản chung sau ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:13/2023/QĐ - PT ngày 10 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 19 ngày 26 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tiểu khu A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Hà Mạnh H, sinh năm 1977. Địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La. Chỗ ở hiện nay: Bản G, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La. Công tác tại: Sở Khoa học Công nghệ tỉnh S. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đinh Thị M, sinh năm 1954. Địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

- Ông Trần Đình T, Luật sư thuộc Công ty L3 - Đoàn Luật sư Thành phố H, địa chỉ: P1613 Trung tâm thương mại và căn hộ chung cư - Đô thị X, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- Ông Trần Văn T1, Luật sư thuộc Công ty L3 - Đoàn Luật sư Thành phố H, địa chỉ: P1613 Trung tâm thương mại và căn hộ chung cư - Đô thị X, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Xuân T2 và bà Nguyễn Thị L. Địa chỉ: Tiểu khu A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Bị đơn anh Hà Mạnh H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

Năm 2015, chị và anh Hà Mạnh H đã được Tòa án nhân dân huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La giải quyết Công nhận thuận tình ly hôn và giao nuôi con chung tại Quyết định số 14/2015/QĐST-HNGĐ ngày 07/7/2015. Về phần tài sản chung, chị B và anh H đã tự thỏa thuận phân chia theo Biên bản thỏa thuận lập ngày 08/7/2015, *(nhưng chị B và anh H không yêu cầu Tòa án ghi nhận trong Quyết định công nhận thuận tình ly hôn)*. Theo đó anh Hà Mạnh H sở hữu toàn bộ tài sản chung gồm 01 nhà xây ba tầng một tum, trả nợ Ngân hàng 566.000.000,đ *(năm trăm sáu mươi sáu triệu đồng)* cùng lãi phát sinh, sau đó lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp Ngân hàng ra để bán ngôi nhà 3 tầng, 1 tum là tài sản chung của hai vợ chồng ở tại tiểu khu C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La để trả nợ chung gồm: Nợ ngoài 350.000.000,đ *(ba trăm năm mươi triệu đồng)*, nợ ông Lê Xuân T2 và bà Nguyễn Thị L số tiền 220.000.000,đ *(hai trăm hai mươi triệu đồng)*. Sau khi bán xong nhà trả nợ thì phải thanh toán chênh lệch tài sản chung cho chị B là 500.000.000,đ *(năm trăm triệu đồng)*. Nhưng thực tế anh Hà Mạnh H sau khi bán nhà cho bà Đình Thị T3 với số tiền 2.445.000đ, trả nợ xong Ngân hàng, trả cho chú dì của chị B 170.000.000đ *(một trăm bảy mươi triệu đồng)*, còn đang nợ lại 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng)*. Số tiền còn lại là 500.000.000,đ anh H không thanh toán cho chị B như biên bản thỏa thuận đã ký giữa hai bên. Hiện tại hai mẹ con chị B rất khó khăn không có nhà ở, phải thuê ở trọ.

Chị B xác nhận chị có lấy 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) trong kết của gia đình nhưng đó là tiền chung của vợ chồng và chị dùng số tiền đó để mua đất và 10 cây vàng. Chị đã bán 7 cây vàng để mua ô tô cho anh H, còn 3 cây vàng đã

trả cho anh H. Đối với đất chị mua bằng số tiền trên, hiện do ông Hà Văn L1 (địa chỉ: Bản G, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La) quản lý. Tuy nhiên, chị không yêu cầu giải quyết các vấn đề liên quan đến đất, chỉ đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Hà Mạnh H phải trả cho chị số tiền 500.000.000đ và trả cho ông bà T2 Lũy số tiền 50.000.000đ còn nợ như đã thỏa thuận.

Theo bản tự khai, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Hà Mạnh H trình bày:

Đối với ngôi nhà xây ba tầng một tum có địa chỉ tại tiểu khu C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La là tài sản chung của cả gia đình (bao gồm bố mẹ đẻ, em trai và vợ chồng anh H chị B), việc định đoạt tài sản phải do cả gia đình quyết định. Bởi lẽ, việc hình thành tài sản của gia đình anh H là có từ trước khi kết hôn với chị B. Ngày 23/3/2021, anh H đã trả cho chị B số tiền 650.000.000 VNĐ (bằng các hình thức chuyển khoản, trả tiền thuê nhà, trả bằng 10 cây vàng mà chị B đã lấy của gia đình trong thời kỳ hôn nhân). Do đó, anh đề nghị Tòa án vô hiệu hóa bản thỏa thuận giữa anh và chị B về việc phân chia tài sản.

Trong thời gian ở cùng gia đình anh H, chị B đã tự ý lấy chìa khóa mở két sắt trong phòng của bố anh H để lấy tiền, đây là tiền riêng của anh H trước khi kết hôn giao cho bố quản lý. Đến nay, chị B vẫn chưa trả cho gia đình anh 10 cây vàng, 04 mảnh đất mua chưa hoàn tất thủ tục (có Thông báo số 231 của Công an huyện B ngày 15/12/2019 kèm theo). Thành viên trong gia đình anh H không nhất trí với việc chị B không hoàn trả tài sản lại cho gia đình nên đã khiếu nại đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhưng chưa được giải quyết. Gia đình anh H sẽ tiếp tục khiếu nại hoặc tố cáo nếu chị B không có thái độ hợp tác tốt trong việc xử lý hậu quả việc lấy tiền không được giao quản lý sử dụng để sử dụng vào mục đích cá nhân như kết luận của Công an huyện B. Mặt khác, tại thời điểm ký kết, biên bản thỏa thuận giữa anh chị không có giá trị pháp lý. Đề nghị Tòa án xem xét chứng cứ và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về khoản nợ của ông T2 và bà L, là khoản tiền chị B vay riêng không liên quan đến anh H. Tuy nhiên, hiện nay chị B đang trực tiếp nuôi con nhỏ là cháu H1 Nguyễn Song T4 là con chung với anh H. Do đó, gia đình anh H có thể xem xét tặng tài sản cho chị B với điều kiện hai bên thống nhất thỏa thuận dân sự với nhau, chị B phải có thái độ hợp tác trong việc hoàn trả lại tài sản đã lấy từ két sắt của gia đình anh H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đinh Thị M trình bày như sau: Bà không nhất trí đối với yêu cầu của nguyên đơn chị B về việc chị yêu cầu anh H thanh toán số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng). Bà M nhất trí với phương án thỏa thuận để anh H trả bằng đất cho chị B.

Đối với nguồn tiền xây ngôi nhà 3 tầng 1 tum tại tiểu khu C, thị trấn B, huyện B là tiền của anh chị Bắc Hùng tích góp và đi vay ngân hàng. Ông bà không

cho đất, cũng không cho tiền. Hiện nay, ngôi nhà này đã được bán cho bà T3, sau khi bán nhà, anh chị vẫn còn phải trả tiền cho ngân hàng.

Theo bản tự khai, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân T2 và bà Nguyễn Thị L trình bày:

Trước đây anh H, chị B còn là vợ chồng đã vay nợ ông bà T2 Lựu số tiền 220.000.000đ, việc vay nợ không lập hợp đồng. Đến năm 2015, trước khi anh H và chị B ly hôn đã có thỏa thuận chia tài sản chung và nợ chung, anh H có trách nhiệm bán ngôi nhà xây 03 tầng tại tiểu khu C, thị trấn B, huyện B để thanh toán tiền chênh lệch cho chị B là 500.000.000đ, có trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung, trong đó nợ ông bà T2 Lựu 220.000.000đ. Sau khi ly hôn anh H đã trả được cho ông bà T2 Lựu 170.000.000đ (việc trả tiền không lập biên bản), hiện còn nợ 50.000.000 đồng. Ông bà Thủy L2 yêu cầu anh H phải trả số tài sản này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự; các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B đối với anh Hà Mạnh H.

Buộc anh Hà Mạnh H phải trả cho chị Nguyễn Thị B 500.000.000 đồng, trả cho gia đình ông Lê Xuân T2 và bà Nguyễn Thị L số tiền 50.000.000 đồng theo các biên bản thỏa thuận ngày 30/5/2015 và ngày 08/7/2015.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/5/2023 bị đơn anh Hà Mạnh H kháng cáo, không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Hà Mạnh H: Giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.

- Ý kiến của nguyên đơn chị Nguyễn Thị B: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Hà Mạnh H, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm. Các đương sự không

thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Kiểm sát viên nêu quan điểm xét kháng cáo của bị đơn được làm trong hạn luật định nên chấp nhận về hình thức, không chấp nhận về nội dung. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La về Tranh chấp tài sản chung vợ chồng sau ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Năm 2015, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B và bị đơn anh Hà Mạnh H đã được Tòa án nhân dân huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La giải quyết Công nhận thuận tình ly hôn và giao nuôi con chung tại Quyết định số 14/2015/QĐST-HNGĐ ngày 07/7/2015. Về phần tài sản chung, chị B và anh H tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngày 09/11/2020 nguyên đơn chị Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu anh Hà Mạnh H thanh toán số tiền 500.000.000 đồng theo biên bản thỏa thuận giữa các bên lập ngày 8/7/2015. Bị đơn anh Hà Mạnh H hiện cư trú tại bản G, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La, Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn là đúng quy định, đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/5/2023 bị đơn anh Hà Mạnh H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Xét đơn kháng cáo thực hiện đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Hà Mạnh H vắng mặt tuy nhiên đã có văn bản ủy quyền ngày 20/7/2023 cho bà Đinh Thị M được toàn quyền giải quyết các nội dung kháng cáo theo đơn kháng cáo. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân T2 và bà Nguyễn Thị L đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử là đúng theo quy định.

[3] Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn anh Hà Mạnh H Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do các đương

sự cung cấp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được, có đủ cơ sở xác định chị Nguyễn Thị B và anh Hà Mạnh H có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống trong thời kỳ hôn nhân chị B, anh H đã tạo dựng được một khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 03 tầng 01 tum trên diện tích đất 58,8m² (đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị B và Hà Mạnh H cấp ngày 11/6/2012 có số seri BE 700294) tại tiểu khu C thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La.

Khi ly hôn, anh chị đã thoả thuận về các vấn đề hôn nhân bao gồm quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung tại 02 Biên bản thoả thuận ngày 30/5/2015 và biên bản thoả thuận ngày 08/7/2015. Biên bản thoả thuận được lập giữa hai bên trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, cả anh H, chị B cùng ký vào biên bản và được UBND thị trấn B, huyện B xác nhận. Tại nội dung biên bản thoả thuận đã ghi rõ: Anh H có trách nhiệm bán nhà trả nợ và thanh toán cho chị B số tiền 500.000.000 đồng.

Sau khi ly hôn, chị B làm giấy ủy quyền cho anh H chuyển nhượng đối với diện tích đất trên. Ngày 03/8/2015 anh H đã chuyển nhượng cho bà Đinh Thị T3, trị giá chuyển nhượng là 1.600.000.000đ. Bà Đinh Thị T3 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng của anh H, chị B.

Tuy nhiên sau khi chuyển nhượng nhà và đất anh Hà Mạnh H không thực hiện cam kết theo biên bản thoả thuận với lý do cho rằng đây là tài sản của tất cả các thành viên trong gia đình và biên bản thoả thuận ngày 8/7/2015 là chưa đủ căn cứ pháp lý. Ngoài ra anh H còn cho rằng chị B trong thời kỳ anh chị còn chung sống đã lấy số tiền 700.000.000đ và 10 cây vàng anh H là tài sản riêng của anh có trước khi kết hôn và tài sản chung của cả gia đình gồm bố mẹ, em trai anh để mua đất và ô tô nên chị B phải có trách nhiệm trả lại toàn bộ số tài sản trên.

Tòa án sơ thẩm xác định tài sản: 01 ngôi nhà 03 tầng 01 tum trên diện tích đất 58,8m² (đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị B và Hà Mạnh H cấp ngày 11/6/2012 có số seri BE 700294) tại tiểu khu C thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La là tài sản chung của chị B, anh H là có căn cứ vì khối tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng. Bà Đinh Thị M là mẹ đẻ của anh H cũng xác nhận nguồn tiền xây ngôi nhà 3 tầng 1 tum tại tiểu khu C, thị trấn B, huyện B là tiền của anh chị Bắc Hùng tích góp, tiết kiệm được và đi vay ngân hàng. Ông bà không cho đất, cũng không cho tiền. Khi thực hiện việc chuyển nhượng cũng chỉ có chị B, anh H được thực hiện quyền chuyển nhượng diện tích đất trên.

Về nội dung anh H cho rằng chị B đã lấy đi số tiền 700.000.000 đồng và một số tài sản khác là 10 cây vàng là tài sản riêng của anh có trước khi kết hôn và tài sản chung của cả gia đình gồm bố mẹ, em trai anh để mua đất và ô tô. Tại biên bản làm việc, tại phiên tòa chị B thừa nhận có lấy số tiền 700.000.000 đồng nhưng

đó là tài sản chung của hai vợ chồng trong thời kì còn chung sống để mua đất tại bản Híp, xã C, sau khi mua anh H đã buộc chị giao lại diện tích đất này và hiện tại đất đã do ông Hà Văn L1 là chú của anh H đứng tên hợp đồng mua bán, quản lý. Qua xác minh, ông L1 xác nhận có việc ông đang quản lý đất của chị B, anh H. Ông đề nghị Toà án tôn trọng việc thỏa thuận phân chia tài sản của anh chị Bắc Hùng theo biên bản thỏa thuận đã lập giữa hai bên. Đối với số tiền còn lại chị B đã mua xe ô tô, anh H cũng thừa nhận đã lấy lại ô tô và hiện nay không rõ chiếc ô tô ở đâu.

Đối với diện tích đất 2477,3m² tại tiểu khu C, thị trấn B, tỉnh Sơn La đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị B và Hà Mạnh H số BA689227 do UBND huyện B cấp ngày 01/6/2010 anh H cho rằng đó là tài sản anh mua trước hôn nhân do khi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh đi công tác nên phòng Tài nguyên và môi trường huyện đã cấp mang tên anh và chị B. Chị B cũng thừa nhận đây là tài sản hình thành trước khi anh chị kết hôn, chị B không có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất này và diện tích đất do chú của anh H là ông Hà Văn L1 đang quản lý tại bản Híp, xã C. Chị B và anh H đều không yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định, định giá với các vấn đề liên quan đến đất. Nên Tòa án sơ thẩm không xem xét, giải quyết là đúng quy định.

Anh H cho rằng sau khi ly hôn đã trả cho chị Nguyễn Thị B số tiền 650.000.000đ bằng các hình thức chuyển khoản, trả tiền thuê nhà, bằng 10 cây vàng, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án anh H không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với nội dung đơn phản tố ngày 14/9/2022 của anh H yêu cầu chị B trả lại đất và tiền vàng, đồng thời cho rằng: Khi bán nhà, dự kiến bán được 2.300.000.000 đồng nhưng thực tế chỉ bán được 1.600.000.000 đồng, bên cạnh đó số nợ ngân hàng không phải là 500.000.000 đồng mà là 600.000.000 đồng, ngoài ra anh còn phải trả nợ cho di ruột của anh là bà Đinh Thị Đ (địa chỉ: Tổ B, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La) và nợ người ngoài để xây nhà. Do đó, số tiền bán nhà chỉ còn 50.000.000 đồng đối trừ với số tiền chị B đã mang đi còn phải trả lại anh H số tiền 675.000.000 đồng. Xét thấy đơn phản tố của anh H gửi đến Tòa án sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; nội dung đơn là ý kiến của anh H đối với nội dung khởi kiện của chị B nên Tòa sơ thẩm không xem xét thụ lý yêu cầu phản tố của anh H là có căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về số nợ chung: Số nợ 220.000.000đ ông bà T2 Lựu của anh H và chị B, quá trình vay nợ các bên không làm giấy tờ tuy nhiên anh H, chị B đều thừa nhận anh H đã trả 170.000.000đ còn nợ lại 50.000.000đ. Tại biên bản thỏa thuận ngày 8/7/2015 cũng đã thỏa thuận anh H có trách nhiệm trả số nợ trên nên có căn cứ chấp nhận. Ngoài ra anh H khai nhận có vay tiền của anh Trần Trí D (địa chỉ: Bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La), bà Đinh Thị Đ (địa chỉ: Tổ B, phường C, thành

phố S, tỉnh Sơn La), anh Lê Mạnh C (địa chỉ: Quán H) để xây nhà. Tòa án sơ thẩm đã tiến hành xác minh, qua xác minh, thu thập thông tin cho thấy: Ông D và bà Đ, ông C đều xác nhận có cho anh H vay tiền, vay thời điểm năm 2013 về để xây nhà, anh H đã trả nợ xong, quá trình vay tiền và trả nợ không có sự tham gia của chị B. Chị B không thừa nhận được biết về các khoản vay trên. Anh H không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc sử dụng khoản vay trên vào việc xây nhà. Xét thấy, những khoản vay này không phải là khoản vay chung của anh chị, Tòa án sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căn cứ.

Từ những nhận định phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Hà Mạnh H. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Bị đơn anh Hà Mạnh H phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Hà Mạnh H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

2. Về án phí phúc thẩm: Anh Hà Mạnh H phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0002652 ngày 17/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sơn La.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (30/08/2023).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La;
- Tòa án nhân dân TP. Sơn La;
- Chi cục THADS TP. Sơn La;
- Người kháng cáo;
- Những người tham gia tố tụng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng KTNV&THA;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đieu Thị Kim Liên